



PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Võ Nguyên Giáp				
1.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh tra tỉnh (cơ sở 2)), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768	39.221	19.577		
1.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh tra tỉnh (cơ sở 2)), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 650	30.591	15.338		
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 471	25.984	13.003		
1.4	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại phường Điện Biên Phủ)	38.850	19.478		
1.5	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	16.000	7.980		
1.6	- Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên	11.200	5.600		
1.7	- Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận)	8.900	4.440		
1.8	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thường Hồng (Thửa 19 TĐĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TĐĐ 50	5.800	2.900	1.740	1.160
1.9	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TĐĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TĐĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh cũ	3.324	1.652	991	661
2	Đường Trần Đăng Ninh				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	40.619	20.269		
3	Đường Trường Chinh				
3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67	21.450	10.710		
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	18.510	9.286		
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội) đối diện sang bên kia đường là công vào Cảng hàng không	17.700	8.932		
4.2	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào Cảng hàng không đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Khắc Dược	11.000	5.508		
5	Đường Nguyễn Chí Thanh				
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	34.500	17.250		
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường Phạm Văn Đồng	27.900	14.000		
6	Đường Bế Văn Đàn				
6.1	- Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Phòng Giao dịch Điện Biên - Chi nhánh Ngân hàng phát triển Điện Biên - Lai Châu) đến hết cầu Mường Thanh	25.000	12.500		
6.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh đến tiếp giáp đất Cảng hàng không (đường vào xã Thanh Luông cũ)	6.000	3.000	1.800	
7	Đường Ngô Mạnh Lân: Từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Mường Then	12.000	5.994	3.564	2.430
8	Đường Hoàng Văn Thái: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	17.250	8.624		
9	Đường nối đường Hoàng Văn Thái đến đường Hoàng Công Chất (Từ ngã ba Tòa Án tỉnh cũ đến ngã tư rẽ vào công phụ Tỉnh đội)	14.150	7.097		
10	Đường Hoàng Công Chất				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	16.800	8.400		
10.2	- Đoạn từ ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đến ngã tư rẽ vào công phụ tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155	12.600	6.300		
10.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào công phụ Tỉnh Đội đến hết SN 221, đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	14.600	7.399	4.379	2.869
10.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường Tố Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh cũ). Đối diện hết đất số nhà 237	12.600	6.300	3.750	2.550
11	Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến công Tỉnh đội	12.600	6.300		
12	Đường Lê Trọng Tấn				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Karaoke Hoàng Gia) đến ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư.	26.700	13.440		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư đến giáp đất Trung đoàn 82	6.570	3.276		
13	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến cổng Tỉnh đội	7.500	3.795		
14	Quốc lộ 12: Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng (cũ) đến Ngã tư C4	3.800	2.264	1.277	755
15	Đường Lò Văn Hặc: đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	12.700	4.681		
16	Đường Trần Văn Thọ: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công an tỉnh) đến hết đất Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	12.700	6.438		
17	Đường 13/3	7.500	3.810		
18	Đường Roman Lazarovic Karmen: Đoạn tiếp giáp với đường Phan Đình Giót cạnh Đồi C1 đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp cạnh sân Quảng trường 7/5 (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại phường Điện Biên Phủ)	12.700	6.422		
19	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh UBND tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (Sân vận động)	12.700	6.467		
20	Đường Trần Can: Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Quảng trường 7/5) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (chợ Trung tâm III)	12.700	6.336		
21	Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh	12.700	6.356		
22	Đường Tô Vĩnh Diện				
22.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng Công an tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	8.490	4.256	2.584	1.672
22.2	Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất nghĩa trang Him Lam	8.000	3.996	2.368	1.628
23	Đường Sùng Phái Sinh				
23.1	- Đoạn từ Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Trung tâm thí nghiệm Điện Biên, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (phường Him Lam cũ).	12.700	6.360	3.816	2.544
23.2	- Đoạn tiếp giáp đất Trung tâm thí nghiệm Điện Biên, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (phường Him Lam cũ) đến ngã tư đường Nguyễn Bá Lạc	10.240	5.120	3.040	2.080
23.3	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Bá Lạc đến đường Hoàng Công Chất	4.000	2.080	1.280	800
24	Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường 11,5m	12.700	6.360	3.816	2.544
25	Đường Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (qua trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2) đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện cổng Sở Nông nghiệp và Môi trường)	12.800	6.394	3.892	2.502
26	Đường Tôn Đức Thắng				
26.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Lú	8.630	4.396	2.669	1.727
27	Đường Phạm Văn Đồng				
27.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	29.664	14.917		
27.2	-Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	15.150	7.650		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28	Đường Hoàng Anh: Đoạn từ ngã ba chợ C13 đến bờ mương Độc Lập tiếp giáp xã Thanh Nưa (cũ)	6.900	3.450	2.100	
29	Đường Mường Then: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ.	18.008	9.112	5.414	3.692
30	Đường Hoàng Văn Nô				
30.1	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bát - na đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	8.960	4.475	2.685	1.790
30.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	8.600	4.296	2.506	1.790
30.3	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị phường Điện Biên Phủ (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	5.760	3.960	2.880	1.800
31	Đường Hà Văn Nọa: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến ngã ba tiếp giáp đường Dương Quảng Châu	13.000	6.500		
32	Đường Hoàng Cầm				
32.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường) - Đường 32 m	17.850	9.000		
32.2	- Đoạn tiếp giáp đường 32m đến ngã ba tiếp giáp đường Đặng Đức Song	4.800	2.400	1.400	1.000
33	Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đội quản lý Điện lực khu vực Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	8.630	4.396	2.669	1.727
34	Đường Phùng Văn Khâu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	8.630			
35	Đường Đỗ Nhuận				
35.1	- Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất khách sạn Him Lam	7.500	3.750		
35.2	- Đoạn tiếp giáp đất khách sạn Him Lam đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	3.500	1.746	970	776
36	Đường Lê Văn Dỵ: Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Văn Khâu đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	6.570			
37	Đường Đặng Đức Song				
37.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Công ty Xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh)	12.700	6.360	3.816	
37.2	- Đoạn tiếp giáp đất Công ty Xăng dầu Điện Biên đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	6.270	3.230	1.900	
38	Đường Nguyễn Bá Lạc				
38.1	- Đoạn đường 27 m tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13 m	12.700	6.360		
38.2	- Đoạn đường 13 m: nối tiếp đường 27 m (cổng sau Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Điện Biên) đến ngã tư tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	7.500	3.751	2.299	
39	Đường Phan Tư				
39.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến công phụ Trung tâm Thương mại Him Lam PLAZA, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	12.700	6.384		
39.2	- Đoạn từ công phụ Trung tâm Thương mại Him Lam PLAZA, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến tiếp giáp khu quy hoạch tổng mặt bằng khu vui chơi giải trí ven sông Nậm Rốm (Huy Toàn)	6.580	3.348		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
40	Đường Nguyễn Phú Xuyên Khung: từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp Nguyễn Văn Bạch	12.700	6.351		
41	Đường Nguyễn Văn Bạch: từ ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	12.700	6.351		
42	Đường Tạ Quốc Luật				
42.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Bé Văn Đàn đến ngã tư tiếp giáp đường 28 m khu Tái định cư số 3 (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	7.560	3.904	2.196	1.464
42.2	- Ngã tư tiếp giáp đường 28 m đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng (cũ)	5.115	3.060	1.725	1.020
43	Đường Hoàng Đăng Vinh				
43.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Sở chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	6.570	3.287	1.903	1.384
43.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 13,5m (thửa 01 lô TDC20) đến hết thửa 07 lô TDC28- khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	7.560			
44	Đường Dương Quảng Châu				
44.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã	6.570	3.287	1.903	1.384
44.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã đến ngã tư tiếp giáp đường 13,5 m Khu tái định cư mở rộng	7.500	3.759	2.327	1.432
44.3	- Từ ngã tư tiếp giáp đất Trường Cao đẳng Điện Biên (cơ sở 1) đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13	5.834			
44.4	- Từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13 đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	7.560			
45	Đường Hoàng Khắc Dược				
45.1	- Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện hết đất SN 16)	6.000	3.000	1.750	1.250
45.2	- Đoạn tiếp giáp cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện tiếp giáp đất SN 16) đến cầu máng C8	5.450	2.889	1.605	963
46	Đường Nguyễn Văn Thuận: Từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đường Lò Văn Hạc	6.570	3.287	1.903	1.384
47	Đường Quyết Tiến: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến tiếp giáp Khu vui chơi Đầm Sen (đất thuê của Công ty Phương Uyên)	12.700	6.348	3.864	2.484
48	Đường Lộc Văn Trọng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Bé Văn Đàn đến ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	6.570	3.287	1.903	1.384
49	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp				
49.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	12.800	6.408	3.916	2.492

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	8.620	4.304	2.690	1.614
49.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
49.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
49.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.340	1.404
49.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
49.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.9	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
49.10	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.11	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
49.12	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.13	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	12.700	6.354	3.883	2.471
49.14	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	8.620	4.304	2.690	1.614
49.15	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
49.16	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.17	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
49.18	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
49.19	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.20	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.21	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
49.22	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
49.23	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
49.24	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.25	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
49.26	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.27	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	3.006	1.837	1.169
49.28	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.000	2.496	1.560	936

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
50	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)				
50.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	7.500	3.750	2.250	1.500
50.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	7.200	3.600	2.100	1.500
51	Các đường còn lại trong các tổ dân phố				
51.1	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	12.700	6.350		
51.2	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Bình (cũ)	7.500	3.750	2.250	
51.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	8.620	4.301	2.618	1.683
51.4	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	7.500	3.759	2.327	1.432
51.5	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	6.570	3.287	1.903	1.384
51.6	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	6.070	3.035	1.821	1.214
51.7	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	4.870	2.544	1.484	1.060
51.8	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	4.268	2.133	1.185	948
51.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	5.070	2.532	1.477	1.055
51.10	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	5.550	2.772	1.584	1.188
51.11	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	6.050	3.026	1.780	1.246
51.12	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.120	1.639	894	596
51.13	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.860	1.432	890	573
51.14	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	2.560	1.281	732	549
52	Các đường còn lại trong các bản				
52.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.034	3.011	1.833	1.178
52.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	5.250	2.631	1.629	1.002
52.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	4.599	2.301	1.332	969
52.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.440	2.220	1.332	888
52.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.400	1.776	1.036	740
52.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.762	1.381	767	614
52.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	3.550	1.772	1.034	739
52.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.885	1.940	1.109	832
52.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.235	2.118	1.246	872
52.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.520	1.320	720	480
52.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.920	960	600	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
52.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.680	840	480	360
53	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Điện Phủ	1.800	900	600	300
54	Đường cạnh Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên: Đoạn đường 24,5 m	12.260	6.191		
55	Đường tiếp giáp với đường Đỗ Nhuận	3.248	1.624	928	696
56	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Công viên trẻ thơ				
56.1	Đường 7/5	26.560			
56.2	Đường có khổ rộng 10m	6.570			
57	Điểm tái định cư số I -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
57.1	Đường Vũ Ngọc Phan: Từ giáp đường Nguyễn Quang Sáng đến giáp đường Nam Cao	6.650			
57.2	Đường Trần Huy Liệu: Từ giáp đường Hoàng Anh đến tiếp giáp đường Nguyễn Quang Sáng	4.800			
57.3	Đường Nguyễn Tuân: Tiếp giáp dãy 2 đường Hoàng Anh (Khu tái định cư số 1 sân bay) đến tiếp giáp đường Nguyễn Quang Sáng	4.800			
57.4	Đường Nam Cao: Từ tiếp giáp dãy 2 đường Hoàng Anh (Khu tái định cư số 1 sân bay) đến tiếp giáp đường Nguyễn Quang Sáng	4.800			
57.5	Đường Nguyễn Huy Tưởng: Tiếp giáp đường Hoàng Anh đến tiếp giáp đường ngang lô đất thứ 2 tính từ phía đông khu tái định cư số 1 sân bay	4.800			
57.6	Đường Nguyễn Quang Sáng: Từ giáp đường Hoàng Anh đến giáp đường Nam Cao	4.800			
57.7	Các đường có mặt cắt 12m chưa được đặt tên	5.700			
57.8	Các đường có mặt cắt 13,5m chưa được đặt tên	6.000			
58	Điểm tái định cư C13 -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
58.1	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường Nguyễn Hữu Thọ	11.000			
58.2	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường 13m	6.630			
58.3	Các thửa đất thuộc lô LK02 tiếp giáp mặt đường 13,5 m	7.560			
58.4	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp mặt đường 13,5 m	4.760			
58.5	Các thửa đất thuộc lô LK03, lô LK04 tiếp giáp mặt đường 10,5 m	4.660			
58.6	Các thửa thuộc lô LK04, LK05 tiếp giáp mặt đường 15 m	5.460			
59	Điểm tái định cư số III -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
59.1	Đường có khổ rộng 28m	10.460			
59.2	Đường Dương Hướng Minh: Tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Khu tái định cư số 3 sân bay) đến tiếp giáp đường Hoàng Đăng Vinh	7.560			
59.3	Đường Nguyễn Bích: Tiếp giáp đường Dương Hướng Minh đến tiếp giáp đường 28m, khu tái định cư số 3 sân bay	7.560			
59.4	Đường Nguyễn Sáng: Tiếp giáp đường Dương Hướng Minh đến tiếp giáp đường 28m, khu tái định cư số 3 sân bay	7.560			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59.5	Đường Mai Văn Hiến: Tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (khu tái định cư số 3 sân bay) đến tiếp giáp đường Hoàng Đăng Vinh	7.560			
59.6	Các đường có khổ rộng 13,5m chưa đặt tên	7.560			
60	Điểm tái định cư C13 mở rộng - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
60.1	Đường có khổ rộng 13m	7.520			
60.2	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp đường 13,5m	7.560			
60.3	Đường có khổ rộng 15m	7.700			
60.4	Các thửa thuộc các lô (TDC04, TDC05, TDC06, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp đường 13,5m	5.834			
61	Khu Tái định cư phường Him Lam (cũ)				
61.1	Đường có khổ rộng 30m	10.480			
61.2	Đường có khổ rộng 13,5m	6.600			
61.3	Đường có khổ rộng 17,5m	7.220			
61.4	Đường có khổ rộng 13m	7.140			
62	Khu đấu giá tổ 5, phường Điện Biên Phủ (phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ cũ)				
62.1	Đường nhựa 30m	10.480			
63	Khu đất giao đất tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Him Lam, phía Đông đường 60m, tại khu A				
63.1	Đường nhựa 17,5m	7.220			
63.2	Đường nhựa 13,5m	6.860			
64	Khu Tái định cư số 1 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
-	Đường có khổ rộng 17,5m	8.341			
65	Khu Tái định cư số 2 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
-	Đường có khổ rộng 17,5m	6.700			
66	Khu Tái định cư số 3 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
66.1	Đường Hoàng Văn Nô: Từ giáp đường 7/5 đến ngã tư tiếp giáp đường Bát - na	8.620			
66.2	Đường có khổ rộng 17,5m	7.920			
66.3	Đường Bát-na: Từ tiếp giáp đường 7 tháng 5 đến tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô.	6.900			
67	Khu đất Tái định cư các lô LK01, LK02, LK03, LK04 và một phần lô LK05 tại tổ 6, phường Điện Biên Phủ (phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ cũ)				
-	Đường có khổ rộng 11,5m	5.100			
68	Khu dân cư phường Him Lam (cũ) (Khu xí nghiệp gạch cũ): Các đường có khổ rộng 11,5m	5.300			
69	Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại Phường Điện Biên Phủ (Khu Vincom)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.1	Đường Võ Nguyên Giáp	40.000			
69.2	Đường Roman Lazarovic Karmen ((Đường cạnh Quảng trường 7/5)	28.000			
69.3	Đường Kostas Sarantidis- Nguyễn Văn Lập (Đường khổ rộng 13m và Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba Đường Roman Lazarovic Karmen)	18.000			
69.4	Đường khổ rộng 10m	16.000			
70	Các Khu Tái định cư đường Thanh Minh -đôi Độc Lập và khu dân cư				
70.1	Khu Tái định cư 1,2: đường có khổ rộng 13,5m	6.000			
70.2	Khu Tái định cư 0,43 ha đường 5m (bê tông 2m)	2.670			
71	Các tuyến đường mới đặt tên theo Nghị Quyết số 255/NQ-HĐND ngày 13/8/2025 và số 232/NQ-HĐND ngày 13/2/2025 của HĐND tỉnh Điện Biên				
71.1	Đường Nguyễn Thành (Đường có mặt cắt 10,5m): Từ giáp đường Trần Văn Thọ đến tiếp giáp đôi Him Lam	7.500	3.810		
71.2	Đường Lê Huy Toàn (Đường có mặt cắt 11,5m)				
71.2.1	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	12.700	6.356		
72.2.2	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến điểm cuối tiếp giáp đường quy hoạch	7.500	3.759		
71.3	Đường Henri Martin				
71.3.1	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10,5m)	12.700	6.356		
71.3.2	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến điểm cuối tiếp giáp đường quy hoạch (7m)	6.570	3.287		
71.4	Đường Raymonde Dien (Đường có mặt cắt 7m-10m): Từ tiếp giáp đường dạo ven sông sau khách sạn Nậm Rốm tiếp giáp phía sau khách sạn Nậm Rốm đến tiếp giáp đường Bế Văn Đàn cạnh chợ Mường Thanh	6.570	3.287	1.903	1.384
71.5	Đường Verner Schulze - Nguyễn Đức Việt				
71.5.1	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh kho bạc nhà nước tỉnh Điện Biên) đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10m)	12.700	6.356		
71.5.2	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh bưu điện tỉnh Điện Biên) đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10m)	12.700	6.356		
71.5.3	Đoạn còn lại	6.570	3.287		
72	Khu nhà ở Tân Thanh				
72.1	Đường có khổ rộng 16,5m	12.271			
72.2	Đường có khổ rộng 11,5m	11.245			
72.3	Đường có khổ rộng 9,5m	9.486			
73	Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm				
73.1	Đường có khổ rộng 9,5m	10.967			
73.2	Đường có khổ rộng 11,5m	11.890			
73.3	Đường 21,5m dọc bờ sông Nậm Rốm	12.916			
74	Đường Lia 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh	3.248	1.624	928	696
75	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	3.712	2.552	1.856	1.160
76	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng				
76.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở Trung tâm chính trị phường Điện Biên phủ đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	1.180	826	590	351

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
76.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	1.015	716	478	330
76.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ	870	580	464	232
77	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ	1.392	696	464	232
78	Trung tâm xã Thanh Minh (cũ)				
78.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	1.044	696	464	348
78.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	812	580	348	232
79	Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi, Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Loọng Hòm	696	464	348	232
80	Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pồm, Tân Quang, Huổi Lơi, Nà Nghè	464	348	232	116

2. PHƯỜNG MƯỜNG THANH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Võ Nguyên Giáp				
1.1	- Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35	21.990	11.020		
1.2	- Đoạn còn lại đến cầu bản Ten	16.000	7.980		
2	Đường Hoàng Công Chất				
2.1	- Đoạn từ ngã ba đường Tổ Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh cũ). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư đường Hoàng Văn Nô (công Bệnh viện Đa khoa tỉnh)	9.770	4.950	3.000	1.950
2.2	- Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Văn Nô (công Bệnh viện Đa khoa tỉnh) đến hết đất Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên	7.550	3.775		
3	Đường Lê Thái Tô				
3.1	Đoạn nối từ đường ASEAN đến ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu	8.560			
3.2	- Đường có khổ rộng 20,5m - Khu TĐC Thủy điện Sơn La	8.630			
3.3	- Đoạn nối tiếp khu TĐC Thủy điện Sơn La đến ngã tư giao nhau với đường Tôn Đức Thắng	8.610	4.316	2.656	1.660
3.4	- Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Tôn Đức Thắng đến ngã tư tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	6.720	3.360	2.016	1.344
4	Đường Tôn Đức Thắng				
4.1	- Đoạn từ ngã ba suối Hồng Lú đến ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tô	8.130	4.056	2.496	1.560
4.2	- Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tô đến tiếp giáp đường Tổ Hữu	8.130	4.056	2.496	1.560
5	Đường Tổ Hữu: đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất, cạnh trụ sở Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	8.620			
6	Đường Nguyễn Trãi				
6.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất	8.650	4.340		
6.2	- Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ mương (tiếp giáp đường Lê Thái Tô)	4.980	2.500	1.500	1.000
7	Đường Hoàng Đạo Thúy: Điểm đầu tiếp giáp đường 7 tháng 5 cạnh Hồ điều hòa, bản Phiêng Bua; điểm cuối tiếp giáp ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu	8.620			
8	Đường Mường Then: Đoạn từ giáp địa phận phường Điện Biên Phủ đến ngã ba tiếp giáp đường Lưu Viết Thoảng (trừ đoạn đường thuộc Khu dân cư Nam Thanh)	12.000	6.068	3.608	2.460
9	Đường Lưu Viết Thoảng				
9.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu C4	12.000	5.985	3.591	2.394
9.2	- Đoạn từ cầu C4 đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Nưa	4.620	2.772	1.540	924
10	Đường Hoàng Văn Nô				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (công Bệnh viện tỉnh) đến hết đất trụ sở Thuê tỉnh Điện Biên (Tiếp giáp đường 7/5)	8.600	4.296	2.506	1.790
10.2	- Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	8.960	4.475	2.685	1.790

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.3	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	8.600	4.296	2.506	1.790
10.4	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị phường Điện Biên Phủ (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	5.760	3.960	2.880	1.800
11	Đường Bùi Đình Cư: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Văn Ty (cạnh Trường Tiểu học Noong Bua) đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	6.590			
12	Đường Nguyễn Ngọc Bảo				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bùng binh cạnh Chi cục phát triển nông thôn và Kinh tế hợp tác thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường (có khổ rộng 36 m)	9.760			
12.2	- Đoạn tiếp giáp bùng binh cạnh Chi cục phát triển nông thôn và Kinh tế hợp tác thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường đến ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu (có khổ rộng 22,5 m)	8.620			
13	Đường Trịnh Văn Huyền: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy	8.570			
14	Đường Trần Văn Cam: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	6.590			
15	Đường Đặng Đình Hồ:				
15.1	Đoạn từ ngã ba đường đi bản Hồng Lú đến ngã tư tiếp giáp đường Chu Văn Khâm	8.620			
15.2	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Chu Văn Khâm đến giáp bệnh viện Lao Điện Biên	7.200			
16	Đường Trần Đình Hùng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 12 (đối diện bên kia đường là thửa 19) tờ bản đồ số 41	7.560			
17	Đường Lâm Viết Hữu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 29 (đối diện bên kia đường là thửa 38) tờ bản đồ số 41	7.560			
18	Đường Chu Văn Khâm: từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất nhà văn hóa phố 1 (đối diện bên kia đường là thửa 54) tờ bản đồ số 41	7.560			
19	Đường Nguyễn Văn Ty: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 33 (đối diện bên kia đường là thửa 65) tờ bản đồ 22	8.570			
20	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp				
20.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
20.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
20.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
20.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (100 m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
20.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
20.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
20.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
21	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)				
21.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	7.500	3.750	2.250	1.500
21.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	7.200	3.600	2.100	1.500
22	Các đường còn lại trong các tổ dân phố (phường Noong Bua cũ, phường Nam Thanh cũ)				
22.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	8.620	4.301	2.618	1.683
22.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	7.500	3.759	2.327	1.432
22.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	6.570	3.287	1.903	1.384
22.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	6.000	3.000	1.800	1.200
22.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	4.870	2.544	1.484	1.060
22.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	4.268	2.133	1.185	948
22.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	5.070	2.532	1.477	1.055
22.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	5.550	2.772	1.584	1.188
22.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	6.050	3.026	1.780	1.246
22.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.120	1.639	894	596
22.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.860	1.432	890	573
22.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	2.560	1.281	732	549
23	Các đường còn lại trong các bản (phường Noong Bua cũ, phường Nam Thanh cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.034	3.011	1.833	1.178
23.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	5.250	2.631	1.629	1.002
23.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	4.599	2.301	1.332	969
23.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.440	2.220	1.332	888
23.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.400	1.776	1.036	740
23.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.664	1.332	740	592
23.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	3.550	1.772	1.034	739
23.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.885	1.940	1.109	832
23.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.235	2.118	1.246	872
23.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.520	1.320	720	480
23.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.920	960	600	360
23.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.680	840	480	360
24	Các tuyến đường trong khu tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Mường Thanh				
24.1	- Đường có khổ rộng 22,5 m	8.620			
24.2	- Đường có khổ rộng 20,5 m	7.950			
24.3	- Đường có khổ rộng 16 m	7.500			
24.4	- Đường có khổ rộng 13,5 m	7.180			
24.5	- Đường có khổ rộng 11,5 m	6.590			
25	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Mường Thanh	1.800	900	600	300
26	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Khe Chít I				
26.1	Đường có khổ rộng 20,5 m	7.800			
26.2	Đường có khổ rộng 17 m	6.900			
26.3	Đường có khổ rộng 13,5 m	5.250			
27	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Phiêng Bua				
27.1	Đường có khổ rộng 13,5 m	4.340			
27.2	Đường có khổ rộng 13 m	4.160			
27.3	Đường Bát - na: Đoạn giáp đường Hoàng Văn Nô đến giáp đường 7 tháng 5 (cạnh nhà khách tỉnh Điện Biên)	7.200			
28	Giá đất Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4				
-	Đường có khổ rộng 13,5m	7.905			
29	Khu dân cư Nam Thanh				
29.1	Đường có khổ rộng 15m	12.000			
29.2	Đường có khổ rộng 13,5m	7.707			
29.3	Đường có khổ rộng 7,5m	6.580			
30	Khu Tái định cư Trung tâm hành chính, chính trị tỉnh Điện Biên				
30.1	Đường có khổ rộng 20,5m	7.800			
30.2	Đường có khổ rộng 17,5m	6.900			
30.3	Đường có khổ rộng 12m	5.200			
31	Khu tái định cư đường động lực				
31.1	Đường có khổ rộng 20,5m	6.800			
31.2	Đường có khổ rộng 16,5m	6.600			
31.3	Đường có khổ rộng 15,5m	6.270			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32	Khu đô thị phía Bắc đường Hoàng Văn Thái - Khe Chít				
32.1	Đường có khổ rộng 33m	16.758			
32.2	Đường có khổ rộng 17,5m	13.705			
32.3	Đường có khổ rộng 15,5m và Đường có khổ rộng 14,5m	12.891			
32.4	Đường có khổ rộng 13,5m	8.920			
32.5	Đường có khổ rộng 12m	9.221			
33	Khu vực Trung tâm phường Mường Thanh				
33.1	Đoạn từ Ban chỉ huy phòng thủ Khu vực 3 đến hết đất của Công an phường Mường Thanh (đường nhựa)	1.595			
33.2	Đường nội bộ 29,5m	1.595			
33.3	Đường nội bộ 22,5m	1.408			
33.4	Đường nội bộ 13,5m	1.265			
33.5	Đường nội bộ 11,5m	1.045			
33.6	Đường nội bộ 10,5m	990			
33.7	Đường nội bộ 7,5m	880			
33.8	Đường nội bộ 5,5m	840			
34	Khu vực Xã Thanh Xương cũ				
34.1	Đường Hữu Mai: Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến tiếp giáp đường vào trung tâm phường Mường Thanh	10.500	5.550	3.885	
34.2	Đường Phạm Văn Cường: Tiếp giáp đường Hữu Mai (Đường vào trung tâm phường Mường Thanh) đến tiếp giáp ngã tư cạnh cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a (trừ đoạn thuộc Khu đất 03 cơ quan (Trạm Bảo vệ thực vật huyện, Trạm thú y huyện, Cục Thuế tỉnh cũ) .	8.800	5.280	3.520	
34.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An cũ.	3.300	880	495	
34.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp phường Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3.850	2.035	1.045	
34.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	3.340	1.670	1.002	
34.6	Đường đi UBND phường Mường Thanh: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.760	880	528	
34.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ nương	880	605	352	
34.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	770	462	308	
34.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luồng, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	715	385	308	
34.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An cũ đến hết ranh giới phường Điện Biên Phủ	1.100	704	495	
34.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ (xã Thanh Xương cũ)				
34.11.1	Đường có chiều rộng từ 7 m trở lên	590	413	295	
34.11.2	Đường có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	512	343	256	
34.11.3	Đường có chiều rộng dưới 3 m	400	256	180	
34.11.4	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34.12	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Từ cũ (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Từ, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	2.680	1.343	806	
35	Khu dân cư mới Bom La				
35.1	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	7.180			
35.2	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	6.223			
35.3	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	5.777			
35.4	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	5.197			
35.5	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	4.090			
35.6	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3.760			
35.7	Đường nội bộ 13m (Lô LK2 + LK3 + LK15 + LK16 + LK17 + LK18 + LK19 + LK21)	3.700			
35.8	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	3.650			
35.9	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4 + LK5 + LK6+ LK7 + LK14 + LK15)	3.617			
36	Khu đất 03 cơ quan (Trạm Bảo vệ thực vật huyện, Trạm thú y huyện, Cục Thuế tỉnh cũ)				
36.1	Thửa đất số 01 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (QL279 và đường nhựa 13,5m)	26.952			
36.2	Thửa đất số 2,6,7,9,11,13,14,16,17,19,21 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường QL279	25.403			
36.3	Thửa đất số 3,4,5 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	13.323			
36.4	Thửa đất số 8,10,12,15,18,20 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	6.758			
36.5	Thửa đất số 1,6,7 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 13,5m và đường nhựa 11,5m)	10.331			
36.6	Thửa đất số 2,3,4,5,8,9 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	8.324			
36.7	Thửa đất số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 25, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 42, 43, 44 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	5.842			
36.8	Thửa đất số 23,24,26,27,38 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.993			
36.9	Thửa đất số 10,21 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	4.840			
36.10	Thửa đất số 22,28 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.082			
36.11	Thửa đất số 36,40,41 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	4.840			
36.12	Thửa đất số 39 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.082			

3. PHƯỜNG MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường Tỉnh lộ 142.				
1.1	Đoạn từ giáp thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (Từ nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka) đến đầu cầu Tạo Sen.	726	616	435	
1.2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận phường Mường Lay.	660	539	374	
1.3	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cán đến hết thửa đất số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	880			
2	Trục đường Quốc lộ 12.				
2.1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay cũ đến nam Cầu Huổi Hải.	726	462	385	
2.2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hải đến nam Huổi Phán	649	539	358	
2.3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận phường Mường Lay	495	473	341	
3	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.				
3.1	Đường Khoảng Văn Tâm: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	726			
3.2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoảng Văn Tâm	726			
3.3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	633			
3.4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	847			
3.5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	726			
4	Các bản vùng cao: Bản Hồ Huổi Luông, Bản Hồ Nậm Cán, Bản Huổi Luân	134			
5	Các đường nội bản vùng thấp				
	- Đường nhựa	440			
	- Các trục đường bê tông nội bản	386			
	- Các trục đường đất nội bản	220			
6	Đường Lê Thái Tổ thuộc phường Sông Đà cũ				
6.1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 3, phường Na Lay cũ) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.	880			
6.2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi)	1.062			
6.3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi) đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà cũ)	1.386			
6.4	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà cũ) đi về phía tây hết thửa đất số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã)	1.342			
6.5	Đoạn từ nút giao thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	710			
6.6	Đoạn từ nhà máy gạch Tuynel đến ranh giới bản Huổi Min	495			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đường giao thông khu Tổ 7 - Tổ 10 thuộc phường Sông Đà cũ				
7.1	Đường Nguyễn Bá Lạc (hai bên đường đoạn từ đường Lê Thái Tổ lên đến đài phun nước)	1.188			
7.2	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ nút giao với đường Lê Thái Tổ về phía tây lên đến đài phun nước).	1.062			
7.3	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ đài phun nước đến phía đông đường Lê Thái Tổ hết đất trạm viễn thông).	1.461			
7.4	Đường ĐC3 đoạn vòng cung Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến nút giao với Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (hết thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21).	968			
7.5	Ngõ 167 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất chi cục Thống kê chạy vòng cung hết Ngõ 12 Đường 17 tháng 12 (hết thửa đất Viễn thông thửa 78, tờ bản đồ 21).	1.277			
7.6	Ngõ 357 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất nhà ông Nguyễn Huy Thông thửa 209, tờ bản đồ 17) chạy vòng cung đến hết Ngõ 241 Đường 17 Tháng 12 (thửa đất số 48, tờ bản đồ 21).	1.219			
7.7	Đường Chiến Thắng từ nút giao với đường ĐC8 đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết thửa số 104 tờ bản đồ số 21 hộ ông Bùi Long Thành đối diện chợ Đồi Cao);	1.062			
7.8	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía bắc quảng trường vòng cung đến nút giao ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc	1.062			
7.9	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía tây quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một Chiều)	1.062			
7.10	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía Nam quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều)	1.062			
7.11	Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ đoạn từ nút giao với đường Chiến Thắng (Từ đất bà Phạm Thị Oanh thửa số 100, tờ bản đồ 21) đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết đất cây xăng Doanh nghiệp Phúc Lợi thửa số 07, tờ bản đồ 24).	957			
7.12	Đường ĐC11 đoạn từ nút giao Đường Lê Thái Tổ, đi theo hướng về phía bắc quanh Trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây Đường Lê Thái Tổ, đối diện với Trạm xử lý nước thải;	1.062			
7.13	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây Đường Lê Thái Tổ, giáp đất Ban chỉ huy quân sự thị xã, đi ngược về phía bắc nút giao đường ĐC7.	1.045			
7.14	Ngõ 72 Đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc.	957			
7.15	Ngõ 31 đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 272 đường 17 Tháng 12.	957			
8	Khu Tổ 11 thuộc phường Sông Đà cũ				
8.1	Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 (theo Đường Vừ A Dính) đến nút giao với đường Chiến Thắng, đối diện Trạm Y tế phường Sông Đà cũ (thửa số 8 tờ bản đồ số 20).	585			
8.2	Đường ĐC13: Đoạn từ Trạm Khí tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường Vừ A Dính đến nút giao với đường Đường Lê Thái Tổ.	585			
8.3	Đường ĐC14: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC13 đi ngược về phía tây bắc qua Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX, trung tâm bồi dưỡng chính trị tới nút giao đường ĐC17	585			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.4	Đường ĐC15: Đoạn từ nút giao đường ĐC21, (từ thửa số 23 từ bản đồ số 28) đến giao đường ĐC22 (hết thửa số 43 từ bản đồ số 31)	523			
8.5	Đường ĐC16: Đoạn từ nút giao đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 đến giao nhau với đường ĐC22 (hết đất nhà ông Thiệu thửa số 8 tờ bản đồ số 32).	585			
8.6	Đường ĐC17: Đoạn từ nút giao từ đường ĐC14 đến ngã tư giao với đường ĐC12 và đường ĐC16 (đăng sau Trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước công chính của Trung tâm GDNN-GDTX).	585			
8.7	Đường ĐC21: Đoạn từ nút giao đường ĐC22 đến nút giao đường ĐC12.	585			
8.8	Đường ĐC22: Đoạn từ nút giao đường ĐC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 tờ bản đồ số 32 (hộ ông Điều Văn Chiêng)	523			
9	Trục đường Quốc lộ 12 thuộc phường Sông Đà cũ				
	Đoạn từ đầu cầu Hang Tôm đến đầu cầu Bàn Xá	814			
10	Bản Vùng Cao thuộc phường Sông Đà cũ				
	Bản Huổi Min	123			
11	Khu Tổ 3 đến giáp bản Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
11.1	Đường Võ Nguyên Giáp				
11.1.1	Đoạn từ phía nam cầu C3 (tổ 3 phường Na Lay cũ) đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với Ngõ 42 Đường Võ Nguyên Giáp, giáp nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa đất số 64 tờ bản đồ số 22).	1.518			
11.1.2	Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (thửa số 13 tờ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông).	1.430			
12	Đường giao thông nội bộ				
12.1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (Đối diện Trung tâm hội nghị)	1.078			
12.2	Đường Sùng Phái Sinh:				
12.2.1	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ nhà ông Điều Văn Khịn thửa số 62 tờ bản đồ 22) đi qua Ngõ 62 đường Võ Nguyên Giáp, đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp;	737			
12.2.2	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ đất Bưu điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã).	737			
12.2.3	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 tờ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Ốp thửa số 88 tờ bản đồ 12) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	1.078			
12.3	Đoạn từ Ngõ 36 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất sân vận động thị xã	737			
12.4	Đường CL4: Từ nút giao với đường Tòng Văn Kim đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp trước khu vực quảng trường trung tâm.	1.001			
12.5	Đường CL4A: Đoạn đường giáp đất Bảo tàng và Quảng Trường	864			
12.6	Đoạn từ Ngõ 196 Đường Sùng Phái Sinh, qua đường Sùng Phái Sinh, đường Đường Võ Nguyên Giáp, Ngõ 77 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim.	761			
12.7	Ngõ 192 Đường Sùng Phái Sinh	693			
12.8	Ngõ 188 Đường Sùng Phái Sinh	693			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12.9	Ngõ 26D đường Võ Nguyên Giáp giao nút đường Sùng Phái Sinh đến đường một chiều đường Võ Nguyên Giáp	737			
12.10	Ngõ 178 đường Sùng Phái Sinh (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghệ Toong) đến nút giao với đường Tông Văn Kim (hết đất nhà ông Chu Văn Toàn thửa số 01 tờ bản đồ 26);	814			
13	Đường Tông Văn Kim				
13.1	Đoạn từ Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đi theo Ngách 67 Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim (hết đất nhà ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Lương).	737			
13.2	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Lương) đến nút giao Ngõ 131 đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà ông Chui Văn Kịch thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Lương).	792			
14	Đường CL13				
14.1	Đường Tông Văn Kim nút giao ngách 67 ngõ 51 đường Võ Nguyên Giáp (ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Lương) để nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp	814			
14.2	Từ nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến đường Tông Văn Kim nút giao ngõ 21 đường Tông Văn Kim	726			
14.3	Đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã từ nút giao với Ngõ 42 đường Sùng Phái Sinh đến đường Sùng Phái Sinh	858			
14.4	Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn).	864			
14.5	Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường Sùng Phái Sinh (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	864			
14.6	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở Ban QLDA thị xã) đến nút giao Ngõ 1 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương)	864			
14.7	Đoạn nút giao từ Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh vào Ngõ 68 Đường Sùng Phái Sinh đến hết ngõ 77 Đường Sùng Phái Sinh.	864			
14.8	Ngõ 01 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn nút giao từ Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	864			
14.9	Ngõ 01 đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim	737			
14.10	Ngõ 21 đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim	737			
14.11	Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim (Trạm xử lý nước thải).	737			
14.12	Ngách 28 Ngõ 26 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
14.13	Đường bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường Tông Văn Kim đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Chăm	693			
14.14	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22)	693			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14.15	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21)	693			
14.16	Ngõ 110 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường mới 2;	693			
14.17	Ngõ 74: Đoạn từ nút giao đường đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh;	763			
15	Khu bán Nậm Cản đến bán Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
15.1	Đường Võ Nguyên Giáp				
15.1.1	Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Luông (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã 3 giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Chu Văn An (thửa số 01 tờ bản đồ 46)	1.760			
15.1.2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47).	2.750			
15.2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ Bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ân (thửa số 176 tờ bản đồ 46).	1.980			
15.3	Đoạn Võ Nguyên Giáp nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ân (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cản.	1.078			
16	Đường giao thông nội bộ				
16.1	Đường Chu Văn An: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường NC3;	1.047			
16.2	Đường Chu Văn An: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với Ngõ 270 đường Võ Nguyên Giáp hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	2.297			
16.3	Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ngã ba nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
16.4	Ngách 63 Ngõ 197 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46)	891			
16.5	Ngõ 196 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao đường Chu Văn An đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp (hết đất Bưu Điện Nậm Cản).	891			
16.6	Ngách 02 Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với Ngõ 257 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay cũ).	1.948			
16.7	Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao nhau với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
16.8	ngõ 257 đường võ nguyên giáp: Từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót.	891			
16.9	Ngõ 225 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	891			
16.10	Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	891			
16.11	Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư giao nhau với đường Chu Văn An, Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp;	616			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16.12	Ngõ 282 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất UBND phường Na Lay cũ) đến hết đất nhà ông Lường Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49).	616			
16.13	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lò Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44);	693			
16.14	Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cản (đối diện đường NC16);	693			
16.15	Đường Chu Văn An: Đoạn từ nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Nhà máy nước.	660			
16.16	Ngõ 275 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 257 đường võ nguyên giáp (từ đất nhà bà Tông Thị Bạ thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	616			
16.17	Ngõ 234 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
16.18	Đường Phan Đình Giót đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (đầu chợ Nậm Cản) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (đầu cầu Nậm Cản).	847			
17	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
17.1	Đường Tông Văn Kim				
17.1.1	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp (thửa số 64 TĐĐ 42) đến giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp hết thửa số 29 TĐĐ số 42)	891			
17.1.2	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 18 TĐĐ số 42) đến nút giao đường CL1	803			
17.2	Ngõ 249 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
17.3	Ngách 248 Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 25 tờ bản đồ 42) đến nút giao với Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 23 tờ bản đồ 33)	737			
17.4	Ngõ 160 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
17.5	Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
17.6	Ngõ 138 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
17.7	Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
17.8	Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
18	Khu vực bản Hốc đến Trung tâm y tế Mường Lay				
18.1	Đường Tô Vĩnh Diện				
18.1.1	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã)	1.078			
18.1.2	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay cũ)	1.650			
19	Đường giao thông đoạn Tổ 4 - Tổ 6				
19.1	Đường 12 Tháng 12				
19.2	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà Tâm Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39)	3.280			
19.3	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51)	1.650			
19.4	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.980			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19.5	Đoạn từ nút giao Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 đến hết địa giới phường Na Lay cũ (điểm đầu nối với đường Lò Văn Hặc và đường Khoảng Văn Tâm xã Lay Nưa cũ)	1.155			
20	Ngõ 334 Đường Bế Văn Đàn	1.642			
21	Đường Bế Văn Đàn				
21.1	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thụy thửa số 168 tờ bản đồ 39)	1.342			
21.2	Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà Điều Thị Non thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.621			
22	Ngách 336 Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	1.155			
23	Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với Đường 12 Tháng 12;	1.155			
24	Ngõ 51 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 66 Đường 12 Tháng 12 Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn;	1.155			
25	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 68 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn.	1.155			
26	Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12	1.155			
27	Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	1.232			
28	Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12	1.232			
29	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	2.310			
30	Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	1.155			
31	Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12	1.155			
32	Ngõ 166 Đường 12 Tháng 12	1.232			
33	Đường giao thông bản Hộc				
33.1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An)	1.100			
33.2	Ngõ 179 Đường Bế Văn Đàn Và Ngõ 01 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với Đường 12 Tháng 12	770			
33.3	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Sùng A Thửa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến hết đất ông Giàng Văn Hình thửa số 4 tờ bản đồ 28	1.069			
33.4	Ngách 230 Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	770			
33.5	Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với Đường Bế Văn Đàn;	770			
33.6	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12	770			
33.7	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến Hết đất ông Khoảng Văn Lập thửa 6 tờ 28.	770			
34	Trục đường quốc lộ 6 thuộc phường Na Lay cũ				
	Đoạn từ ngã ba Đường Quốc Lộ 12 đến km 467 Quốc lộ 6	431	354	286	187
35	Đường QL 6 đoạn từ km 467 đến hết địa phận phường Mường Lay	198	110	83	
36	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Đé Da thuộc khu vực xã Sá Tổng cũ	127	88	66	
37	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Sá Tổng cũ	94	77	66	